

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO**

-----***-----



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2020**

Đà Nẵng, tháng 3 năm 2021.

U * M * O

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO Năm báo cáo 2020

I/ Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400438101
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 59 Ba Đình, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236-3894717/3822113/3889390
- Số fax: 0236-3863736
- Email: portserco@portserco.com
- Website: portserco.com
- Mã cổ phiếu: **PRC**
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO có tiền thân là Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng, được thành lập ngày 15 tháng 8 năm 1993, có chức năng cung cấp các sản phẩm dịch vụ hậu cần cảng về kho bãi, giao nhận và vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh thương mại nhiên liệu, dầu nhớt, các loại thiết bị, vật tư kỹ thuật; Đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Ngày 26 tháng 9 năm 2002 đơn vị chuyển sang mô hình cổ phần theo quyết định số 3086/2002/QĐ- BGTVT của Bộ GTVT với tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng và tên giao dịch tiếng Anh là PORTSERCO. Năm 2010 Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PRC. Để thực hiện mục tiêu trở thành doanh nghiệp Logistics hàng đầu tại miền Trung- cung cấp dịch vụ Logistics 3PL cho khách hàng, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết định đổi tên Công ty thành **Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO**.

Công ty đã hòa nhập với nền kinh tế thị trường và được khách hàng tin nhiệm. PORTSERCO đã trở thành một thương hiệu có uy tín trong ngành Logistics và đã nhận được nhiều Bằng khen của cấp Bộ, Ngành, Thành phố; giải thưởng Sao vàng đất Việt của Hội doanh nhân trẻ Việt Nam.

Phát huy thành quả đạt được trong hơn hai mươi năm qua, PORTSERCO đẩy mạnh việc đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ mới, phát triển bền vững, mở rộng mạng lưới toàn

cầu, không ngừng hoàn thiện chuỗi cung ứng góp phần xứng đáng vào phát triển kinh tế đất nước và phục vụ nhu cầu con người một cách thuận lợi.

Chúng tôi cam kết luôn định hướng vào khách hàng, lấy sự hài lòng và gia tăng lợi ích của khách hàng làm mục tiêu hoạt động.

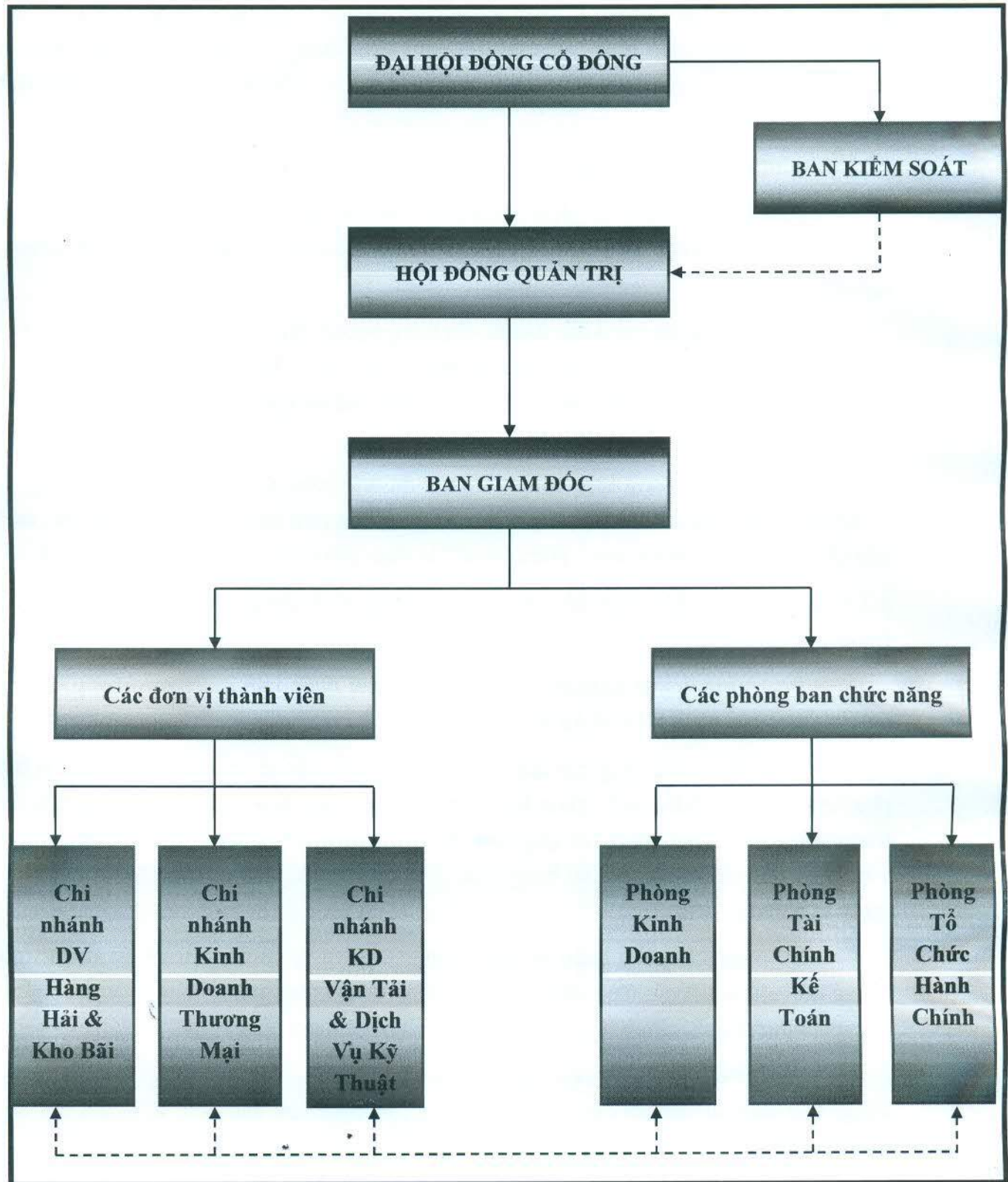
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Ngành nghề kinh doanh: (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

- Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Kinh doanh Dịch vụ hàng hải bao gồm dịch vụ giao nhận, khai thuê hải quan, đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Kho bãi bao gồm bốc xếp, đóng gói, lưu kho, bảo quản hàng hóa.
- Vận tải hàng hóa đặc biệt bằng ô tô : Các loại hàng hóa siêu trường, siêu trọng; Hàng hóa nguy hiểm, độc hại.
- Đại lý xăng dầu; Dầu công nghiệp.

2.2 Địa bàn kinh doanh: Hoạt động chính tại khu vực Miền Trung - Tây nguyên Việt nam và Cộng hòa DCND Lào.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



-----> Quan hệ chức năng.
----- Quan hệ trực tuyến.

4. Định hướng phát triển

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Mức chia cổ tức hàng năm tối thiểu 5% vốn điều lệ. Trọng tâm là phát triển dịch vụ Logistics, tìm giải pháp bứt phá trong hoạt động thương mại; nghiên cứu chuyển đổi một phần nguồn lực sang mô hình kinh doanh mới hiệu quả hơn.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Phát triển Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO trở thành nhà cung cấp dịch vụ Logistic chuyên nghiệp 3PL và tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng tại miền Trung- Tây nguyên..

- Cân đối nguồn lực kinh doanh, bổ sung nguồn lực tăng năng lực cạnh tranh, thực hiện liên doanh liên kết, thu hút đầu tư phát triển và có kế hoạch chuyển đổi một phần nguồn lực sang lĩnh vực kinh doanh khác có hiệu quả và phù hợp với xu thế phát triển của thành phố.

- Xây dựng thương hiệu công ty thành thương hiệu mạnh, là chỗ khách hàng tin cậy để hợp tác kinh doanh, lấy phương châm “ **Hàng hóa của bạn- Trách nhiệm của tôi** “ với tiêu chí “ **Uy Tín - Đơn Giản - Hiệu Quả** ” là mục tiêu phục vụ của PORTSERCO.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

- Phát triển doanh nghiệp trên cơ sở tuân thủ pháp luật; thực hiện công tác bảo vệ môi trường; góp phần an sinh xã hội.

- Thực hiện việc nâng cấp thay đổi trang thiết bị vận tải và bốc xếp hàng hóa hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn mới, giảm tiêu hao nguyên nhiên liệu và khí thải, tăng tính an toàn trong vận hành, chấp hành các quy định bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định trong việc khai thác vận hành kho bãi hàng hóa, công tác PCCN, tràn đổ hóa chất, xử lý chất thải, xử lý tràn dầu...

- Sử dụng hệ thống quản lý chất lượng tại công ty đã được thiết lập; nâng cao chất lượng đội ngũ lao động; tăng năng suất lao động. Xây dựng thái độ làm việc trách nhiệm và chuyên nghiệp; điều chỉnh hợp lý mô hình tổ chức và quản lý công ty..

- Phát triển doanh nghiệp gắn với việc bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho Người lao động, bảo đảm quyền lợi của cổ đông. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội từ thiện khác...

- Phối hợp với các cơ quan chức năng làm tốt công tác ANTT- ATXH trên địa bàn hoạt động của công ty. Ngăn chặn các hành vi tiêu cực vi phạm pháp luật trong công ty.

5. Các rủi ro:

- Dịch bệnh bùng phát toàn cầu báo hiệu nhiều rủi ro xuất hiện ngoài tầm kiểm soát và gây ra những tác động hết sức tiêu cực đến nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của doanh nghiệp.

- Môi trường kinh doanh luôn có những thay đổi đòi hỏi sự linh hoạt để thích ứng; hoạt động kinh doanh của công ty trong nhiều năm còn chậm điều chỉnh, hiệu quả kinh doanh không cao;

- Chi phí nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, các khoản phí và lệ phí có xu hướng ngày càng tăng, thay đổi thường xuyên làm doanh nghiệp khó khăn trong quản lý và tính toán giá thành.

- Nguồn tài chính hạn chế ảnh hưởng việc đầu tư phát triển, làm tăng chi phí vốn, dễ gây bất ổn khi có sự thay đổi trong chính sách tiền tệ nhất là trong điều kiện kinh doanh hiệu quả thấp và thiếu tích lũy.

II/ Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	KH 2020	TH 2020	TH 2019	So sánh TH 2020 (%)	
				KH 2020	TH 2019
Doanh thu	90.000.000	87.606.286	108.615.515	97,3	80,7
Lợi nhuận trước thuế	600.000	457.169	1.823.895	76,2	25,1
Lợi nhuận sau thuế		376.316	1.434.907		26,2

Các chỉ tiêu tài chính năm 2020 giảm so với kế hoạch đề ra, tổng doanh thu bằng 97,3 % kế hoạch và bằng 80,7% năm 2019, lợi nhuận trước thuế bằng 76,2 % kế hoạch và bằng 25,1 % năm 2019.

Ngành kinh doanh Dịch vụ vận tải và CN hàng hải và kho bãi không đạt kế hoạch đề ra, nguyên nhân chung là do đại dịch CoV 19 làm kinh tế toàn cầu suy giảm và cũng ảnh hưởng trực tiếp đến kinh doanh của Công ty, sản lượng hàng hóa vận chuyển và thông qua kho giảm mạnh, diện tích khai thác kho giảm và phải chuyển địa điểm nên phải thanh lý nhiều hợp đồng thuê kho, có những khách hàng phải tạm dừng hoạt động kinh doanh và chấm dứt hợp đồng. Những khách hàng lớn của công ty do đại dịch nên không thể xuất khẩu hàng hóa và thu hẹp sản xuất. Để khắc phục những tác động tiêu cực này Phòng kinh doanh và chi nhánh DVHH&KB đã thể hiện sự cố gắng cao trong việc tìm kiếm thêm khách hàng và dịch vụ để duy trì kinh doanh ổn định. Tuy không đạt chỉ tiêu doanh thu

nhưng vẫn đảm bảo chỉ tiêu lợi nhuận, góp phần quan trọng vào hoạt động chung của công ty.

Trong điều kiện sụt giảm về hoạt động kho bãi và vận tải, công ty đã đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại để bù đắp mức sụt giảm chung. Để chủ động trong việc lập kế hoạch vận tải hằng ngày, công ty đã giao chức năng lập kế hoạch cho Chi nhánh Kinh doanh vận tải đảm nhận, bảo đảm cung ứng chủ động, kịp thời cho khách hàng và tiết kiệm chi phí.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

* Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

• Hội đồng quản trị Công ty

1. Ông : Nguyễn Xuân Dũng
- Chức vụ tại Công ty : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc nhân sự.
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 18/5/1956
 - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Chứng minh thư nhân dân : 200187035
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 47/14 Nguyễn Du, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng
 - Điện thoại liên lạc : 05113.822 517
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí, Cử nhân Ngoại ngữ
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **233.000 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
Từ nhỏ -1981	Đi học
12/1981-10/1994	Kỹ sư Cảng Đà Nẵng

11/1994- 06/2016	Phó Tổng Giám đốc Cảng Đà Nẵng
01/2003- nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng nay là Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

2. Ông : Nguyễn Lê Minh

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 02/10/1960
- Nơi sinh : Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Chứng minh thư nhân dân : 201048057
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : 32 Cao Thắng, Tp Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 05113.894717
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo, Cử nhân Kinh tế - Quản trị KD
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **242.500 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1983 – 9/1985	Thực hiện nghĩa vụ quân sự tại Lữ 239-BTL Công binh – Chức vụ Chiến sỹ.
9/1985-10/1988	Kỹ sư – Kỹ thuật Xưởng Cơ khí: Xí nghiệp xếp dỡ Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1988-10/1989	Đội phó Cơ giới: Phụ trách Xưởng cơ khí Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1989-12/1993	Phụ trách Xưởng Cơ khí Tiên Sa.
01/1994-8/1996	Phó Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
8/1996-12/2002	Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
01/2003-10/2008	Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008- nay	Giám đốc Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO.

- 3/ Ông : Lê Nam Hùng**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 17/01/1978
 - Nơi sinh : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
 - Chứng minh thư nhân dân : 201374872
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
 - Địa chỉ thường trú : 80 Châu T Văn, Tp Đà Nẵng
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Quản trị kinh doanh
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **98.500 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/2000-7/2001	Nhân viên tổ chức lao động – Tổng Công ty Xây dựng Miền trung.
8/2001-12/2002	Chuyên viên Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-11/2005	Phó Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
12/2005-10/2008	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008 - 12/2010	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO
Từ T1/2011- nay	Phó giám đốc Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO

- 4. Ông : Mai Văn Quang**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 15/06/1962
 - Nơi sinh : Đà Nẵng
 - Chứng minh thư nhân dân : 200053847

- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Duy Xuyên, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 47/10 Nguyễn Du, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 0914 063 123
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học Quản Trị Kinh Doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **51.100 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1986 – 8/1988	Nghĩa vụ quân sự.
8/1988 – 3/2003	Phó Giám đốc Vietfracht Đà Nẵng
4/2003 – 12/2017	Tổng Giám đốc Asiatrans Vietnam
01/2018 đến nay	Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

- 5/ Bà : Nguyễn Thị Tuyết**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty
 - Giới tính : Nữ
 - Ngày tháng năm sinh : 08/01/1966
 - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Chứng minh thư nhân dân : 201352620
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Hòa, Điện Bàn, Quảng Nam.
 - Địa chỉ thường trú : 39 Châu Thượng Văn, TP Đà Nẵng.
 - Điện thoại liên lạc : 0905187665
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Tài chính Kế toán
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **110.610 CP**

- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1984-5/1986	Cán sự Thống kê Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
6/1986-9/1996	Cán sự Kế toán Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
10/1996-12/2002	Cán sự Kế toán Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-7/2013	Chuyên Viên Thống Kế Công Ty Cổ Phần PORTSERCO
8/2013-12/2013	Phó Phòng Phụ trách Phòng TCKT Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
20/12/2013 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO

• **Ban Kiểm soát Công ty:**

- 1/ Bà : Tôn Thị Kim Tuyền**
- Chức vụ tại Công ty : Trưởng ban kiểm soát
 - Giới tính : Nữ
 - Ngày tháng năm sinh : 10/10/1960
 - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam.
 - Chứng minh thư nhân dân : 200749766
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 09 Đức Lợi 3, Tp Đà Nẵng
 - Số điện thoại liên lạc : 0914.099.391
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Tài chính Kế toán
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **4.000 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/1979-11/1996	Nhân viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng

12/1996-3/2001	Chuyên viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
4/2001- 10/2015	Phó Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - nay	Trưởng BKS Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO

2/ Bà : Âu Thị Mai Hoa

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 03/02/1963
- Nơi sinh : Hải Phòng
- Chứng minh thư nhân dân : 200068344
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nghĩa Phương, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : K21/2 Mai Lão Bạng, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 05113.886305
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán, Quản trị Kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **19.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
4/1979-12/1980	Binh nhất Trường Hạ sỹ quan Quân khu V
01/1981-12/1982	Thủ kho đội sản xuất phụ Cảng Đà Nẵng
01/1983-4/1984	Kế toán khu Tiên Sa Cảng Đà Nẵng
4/1984-11/1996	Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
12/1996-5/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Đà Nẵng
6/2002-12/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Chuyên viên Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng

11/2008 - 8/2013	Chuyên viên Lao động Tiền lương Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO.
9/2013- 03/2018	Phó Phòng Tổ chức Hành chính Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
Từ 04/2019 đến nay	Ủy viên BKS Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

3/ Bà**: Mai Trúc Huyền**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 05/01/1964
- Nơi sinh : Đại Lộc – Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân : 200775592
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đại Phước – Đại Lộc – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : K30/12 Hoàng Diệu, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 0903 565 789.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Ngoại thương
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **24.800 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1981-6/1986	Công nhân tổ tổng hợp Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
7/1986-10/1990	Nhân viên bán hàng Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/1990-9/1994	Nhân viên phục vụ Nhà hàng Quê Hương – Phòng Hành chính Cảng Đà Nẵng.
10/1995-7/2005	Kê toán câu lạc bộ Thủy thủ Cảng Tiên Sa
8/2005-09/2017	Phụ trách Chi nhánh Cửa hàng Miễn thuế Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO, kiêm kế toán Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi

09/2017 đến nay Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

• Các cán bộ quản lý:

- 1/ Ông : Tôn Hưng Toàn**
- Chức vụ tại Công ty : Trưởng Phòng Kinh doanh công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 27/10/1980
 - Nơi sinh : Đà Nẵng
 - Chứng minh thư nhân dân : 201420076
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Quang – Điện Bàn – Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 304/10 Điện Biên Phủ, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh Tế - Kế toán Tài chính
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **100 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
01/2005 – 12/2006	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần LogisticsPORTERCO
01/2007 – 10/2008	Nhân viên Phòng TCHC Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
01/2009-9/2014	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
10/2014 đến nay	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO.

- 2/ Ông : Võ Hoài Nam**
- Chức vụ tại Công ty : Giám đốc Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi.
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 24/02/1976
 - Nơi sinh : Hà Nội
 - Chứng minh thư nhân dân : 201274656.

- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán :
- Địa chỉ thường trú : 27 Cao Thắng, TP. Đà Nẵng.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị Kinh doanh.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **15.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
7/2003 – 9/2005	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
10/2005 – 12/2008	Phụ trách Trạm Dịch vụ Hàng Hải Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
1/2009 – 11/2009	Phó Trạm Dịch vụ Hàng hải Công ty CP LogisticsPORTSERCO
12/2009 – 12/2010	Trưởng Trạm Dịch vụ Hàng hải Công ty CP LogisticsPORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh DVHH và Kho bãi Công ty CP LogisticsPORTSERCO

3/ Ông : Nguyễn Anh Tài

- Chức vụ tại Công ty : Giám đốc Chi nhánh KDVT và DVKT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 16/07/1979
- Nơi sinh : Tam Kỳ, Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân : 201423749
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thị xã Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 288 Phan Chu Trinh, Tam Kỳ, Quảng Nam.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần :10.000 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
1/2003 – 3/2005	Kỹ sư Nhà máy đóng tàu Đà Nẵng
7/2005 – 12/2008	Kỹ sư cơ khí Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
1/2009 – 7/2010	Kỹ sư cơ khí Công ty CP Logistics PORTSERCO
8/2010 - 12/2010	Phó Trạm KDVT & DVKT Công ty CP Logistics PORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh KDVT & DVKT Công ty CP Logistics PORTSERCO

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Những chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

*** Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

Cán bộ công nhân viên của Công ty hiện nay (số liệu ngày 31/12/2020): 56 người gồm 47 CBCNV, 09 CBCNV nghỉ hưu hợp đồng lại. Trong đó:

- Lao động quản lý (văn phòng công ty): 07 người.
- Lao động điều hành trực tiếp (các đơn vị trực thuộc): 13 người.
- Lao động phục vụ, bán hàng, bảo vệ và Sản xuất trực tiếp: 36 người.

*** Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

- Các biện pháp bảo đảm việc làm cho Người lao động:
 - + Người sử dụng lao động căn cứ vào Kế hoạch kinh doanh, chiến lược kinh doanh của Công ty do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định ... để xây dựng hệ thống tổ chức, tiêu chuẩn nhân sự đáp ứng nhu cầu công việc.
 - + Người sử dụng lao động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị trong công ty bằng nhiều biện pháp tìm kiếm việc làm cho người lao động, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.
 - + Người sử dụng lao động khuyến khích tập thể, cá nhân trong việc tìm kiếm việc làm và có những chính sách khen thưởng kịp thời để động viên.
 - + Phát triển thị trường đưa các sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa của công ty mở rộng cả trong nước và ngoài nước.

- Khi tuyển dụng lao động, người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại công việc, tổ chức huấn luyện, hướng dẫn, thông báo cho người lao động về những quy định, biện pháp làm việc an toàn, vệ sinh và những khả năng tai nạn cần đề phòng trong công việc của từng người lao động. Người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo chế độ quy định, chi phí khám do Người sử dụng lao động chịu.

- Bảo hiểm xã hội:

+ Doanh nghiệp sẽ thực hiện chế độ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho toàn bộ người lao động trong công ty sau khi hết thời hạn thử việc và được Giám đốc công ty chính thức ký HĐLĐ theo mức đóng quy định theo thang lương, bảng lương của công ty.

+ Hàng tháng, doanh nghiệp sẽ thay mặt người lao động đóng toàn bộ khoản BHXH, BHYT, BHTN mà người lao động phải đóng cho cơ quan BHXH.

+ Khi tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN người lao động sẽ được cấp sổ BHXH, Thẻ BHYT và được cơ quan BHXH chi trả cho người lao động trong những trường hợp như: nghỉ ốm, nghỉ thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ hưu, tử tuất, trợ cấp thất nghiệp, nghỉ phục hồi sức khỏe ...

- Bảo hiểm thân thể 24/24: Nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động trong quá trình làm việc và nghỉ ngơi nếu gặp rủi ro bị tai nạn. Công ty mua toàn bộ phần bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả người lao động đã được Giám đốc công ty ký hợp đồng, người sử dụng lao động đóng 100% chi phí bảo hiểm này.

- Công ty cũng đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, chỉ số đo lường hiệu suất chính (KPIs) Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO được xây dựng để đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a/ Các khoản đầu tư.

Năm 2020 công ty thường xuyên liên hệ với UBNDTP Đà Nẵng và các cơ quan chức năng để hoàn chỉnh sơ đồ ranh giới qui hoạch sử dụng đất để tiếp tục thực hiện dự án Khu kho bãi hậu cần cảng Thọ Quang, tuy nhiên do những vướng mắc của các đơn vị liên kế nên đến nay chưa được giải quyết xong.

Công ty vẫn đang tiếp tục duy trì đầu tư 6.600 cổ phần tại Công ty cổ phần XNK và dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ tức hàng năm ở mức thấp và giá cổ phiếu không tăng.

4. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	62.940.724.776	59.939.851.087	-4,77
Doanh thu thuần	108.615.514.729	87.606.286.509	-19,34
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.693.900.401	483.498.146	-71,46
Lợi nhuận khác	129.994.677	-26.629.334	-120,5
Lợi nhuận trước thuế	1.823.895.078	457.168.812	-75
Lợi nhuận sau thuế	1.434.907.150	376.316.163	-73,77
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,77	0,88	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,65	0,75	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,54	0,53	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,17	1,14	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	34,72	25,9	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,73	1,46	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,32	0,4	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	4,96	1,34	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,28	0,63	

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,56	0,55	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.200.000 CP

5.2 Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ: có 04 cổ đông lớn và 91 cổ đông nhỏ.
- Cổ đông là tổ chức và cá nhân: gồm 95 cổ đông cá nhân và không có cổ đông là tổ chức
- Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: có 01 cổ đông nước ngoài và 94 cổ đông trong nước.
- Cổ đông Nhà nước: không có cổ đông nhà nước

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 CP.

5.5 Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a/ Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	So sánh 2020/2019
1	Nhiên liệu	lít	315.651	301.436	95.5%
2	Lốp	bộ	234	245	105%
3	Sơn	kg	26.5	12.4	46%

4	Que hàn	kg	96.1	155	161%
5	Oxy	chai	25	40	160%
6	Gas	kg	28.5	35	123%
7	Acetylen	kg			
8	Sắt thép	kg	605	1038	170%

b/ Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.2 Tiêu thụ năng lượng

a/ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện do Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng cung cấp.

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Năm 2020, lượng điện tiêu thụ là 44.194 KWh (124.447.426 đồng), năm 2019 lượng điện tiêu thụ là 48.947 KWh (145.761.397 đồng).

Trong năm 2020, việc sử dụng điện kinh doanh giảm là do Công ty cũng đã phát động CBCNV tiết kiệm chi phí và sử dụng điện một cách hợp lý nhất, tắt các thiết bị điện khi không sử dụng; chỉ sử dụng điều hòa nhiệt độ khi thật sự cần thiết.

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.3 Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty sử dụng nguồn nước sạch do Công ty cấp nước Đà Nẵng cung cấp, không khai thác nước ngầm tự nhiên.

Lượng nước sử dụng năm 2019 là 1.003 m³ (16.351.303 đồng), năm 2020 là 648 m³ (10.563.952 đồng). Trong năm hoạt động sản xuất kinh doanh giảm nên việc sử dụng nước giảm cũng như việc tiêu thụ điện giảm.

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty Quản lý môi trường đô thị về việc thu gom rác thải đúng quy định nên không xảy ra tình trạng vi phạm về quy định môi trường.

b/ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : **Không**

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động: Năm 2020, Công ty đã xây dựng các quy định mới, các chính sách liên quan có lợi cho người lao động như:

- Ban hành Quy định về định mức chi phí sử dụng điện thoại phục vụ SXKD theo Quyết định số 10/QĐ-CTHC ngày 03/6/2020.

- Ban hành Quyết định số 05/QĐ-CTHC ngày 28/5/2020 về việc giao chỉ tiêu kinh doanh năm 2020.

- Ban hành Quyết định số 21/QĐ-CTHC ngày 27/11/2020 về việc Điều chỉnh tiền lương công việc theo kết quả kinh doanh năm 2020.

- Ban hành Quyết định số 22/QĐ-CTHC ngày 27/11/2020 về việc Điều chỉnh tiền lương chức danh công việc cho CBCNV công ty năm 2020.

- Ban hành Quyết định số 24/QĐ-CTHC ngày 24/12/2020 về việc Ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

Ngoài ra công ty còn ban hành một số các quyết định khác liên quan đến việc điều động cán bộ, cử CBCNV tham gia các lớp huấn luyện nghiệp vụ ...

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Tính đến 31/12/2020 số CNCNV của Công ty là **56** người.

- Mức lương trung bình trong năm 2020 là: **8.000.000** đồng/người/tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động khi đã ký hợp đồng lao động với công ty từ 01 tháng trở lên.

- Công ty hỗ trợ cho 100% chi phí bảo hiểm thân thể 24/24 cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty, nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động khi làm việc và cả khi nghỉ ngơi nếu không may gặp phải tai nạn.

- Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% người lao động đang làm việc tại Công ty.

- Trang bị đầy đủ BHLĐ, phương tiện làm việc an toàn cho người lao động khi tham gia và thực hiện lao động sản xuất.

- Tổ chức cho người lao động tham gia các hoạt động ngoại khóa, du lịch tham quan trong nước và nước ngoài.

- Tổ chức và tham gia thường xuyên câu lạc bộ bóng đá nam tại công ty vào các chiều thứ 2,4,6 hàng tuần.

c/ Hoạt động đào tạo người lao động

Năm 2020, Công ty đã tổ chức và cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo về quản lý vận tải và công tác ATVSLĐ, với kinh phí là **9.550.000** đồng; các khóa đào tạo chủ yếu là nghiệp vụ chuyên môn và nâng cao khả năng quản lý, chăm sóc khách hàng, các khóa huấn luyện về PCCC, ATVSLĐ, các khóa tập huấn về chế độ chính sách mới của Nhà nước liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và người lao động. Đào tạo lại, bố trí lao động hợp lý cho một số đối tượng lao động do tình hình sức khỏe nhằm đảm bảo an toàn và hợp lý tạo điều kiện cho người lao động có việc làm, ổn định cuộc sống.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Hàng năm công ty thường xuyên tham gia công tác xã hội như: đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ phòng chống thiên tai do cấp trên và địa phương phát động. Các công tác từ thiện như: Ủng hộ cho Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi trong dịp Tết nguyên đán, trẻ em khuyết tật thành phố Đà Nẵng, quỹ bảo trợ trẻ em, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, ... Công ty đã đóng góp vào chương trình xã hội từ thiện với số tiền **95** triệu đồng.

- Tham gia các hiệp hội: Hiệp hội vận tải Hàng hóa đường bộ Đà Nẵng, Hiệp hội VLXD Miền Trung Tây nguyên, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hiệp hội Doanh nghiệp trẻ, Hiệp hội Logistics Việt Nam ...

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III/ Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Những tiến bộ đã đạt được.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Sản lượng :			
- Nhiên liệu, Castrol (Lít)			
- Vận tải (TKm)			
- Doanh thu thuần (ng.đ)	103.390.318	108.615.515	87.606.287
- Lợi nhuận kinh doanh (ng.đ)	761.684	1.693.900	483.498
- Lợi nhuận khác (ng.đ)	-141.122	129.995	-26.329
- Lợi nhuận trước thuế (ng.đ)	620.562	1.823.895	457.169

Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,89	0,77	0,88
- Hệ số thanh toán nhanh	0,79	0,65	0,75
Khả năng sinh lời (%)			
- LN sau thuế/ DT thuần	0,45	1,32	0,4
- LN sau thuế/Vốn chủ	1,67	4,96	1,34
- LN sau thuế/Tổng tài sản	0,73	2,28	0,63

a/ Các chỉ tiêu tài chính năm 2020 giảm so với các năm trước và so với kế hoạch đề ra, tổng doanh thu bằng 97,3 % kế hoạch và giảm 19,3 % năm 2019, lợi nhuận trước thuế bằng 76,2 % kế hoạch và giảm 74,9 % năm 2019.

b/Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán giảm so với năm trước.

c/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời giảm nhiều so với năm trước.

2. Tình hình tài chính

2.1/Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản của Công ty đến 31/12/2020 là 59.940 tỷ, giảm so với 31/12/2019 (62.940 tỷ) là 3 tỷ đồng giảm 5% .

- Trong đó tài sản dài hạn giảm 3 tỷ đồng.

Chi phí trả trước dài hạn tăng 130 triệu (1.427 - 1.297).

- Tài sản ngắn hạn tăng không đáng kể 120 triệu (20.416 – 20.296), tỷ trọng trong kết cấu tài sản tăng. Như vậy, bản chất trong kết cấu tài sản cuối năm 2020 giảm là do các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm.

2.2/Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả đến 31/12/2020 là 31,918 tỷ giảm so với 31/12/2019 (34.024 tỷ); là 2,1 tỷ; giảm 6,18 %, trong đó :

Nợ ngắn hạn giảm; tỷ trọng trong tổng nguồn vốn giảm.

Nợ dài hạn tăng 1,08 tỷ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty tiếp tục thực hiện giao các chỉ tiêu kinh doanh kế hoạch năm cho các đơn vị thành viên để chủ động thực hiện ngay từ đầu năm. Bổ sung hoàn thiện hệ thống các quy chế, quy định của công ty tăng tính hiệu quả và hiệu lực. Thực hành tiết kiệm, hợp lý hóa các chi phí trong kinh doanh. Trú trọng công tác quản trị tài chính doanh nghiệp.

- Công ty tiếp tục thực hiện ISO 9001:2015; áp dụng chỉ số KPIs trong đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

- Bổ sung những quy định về phúc lợi tốt cho người lao động: điều chỉnh mức lương theo kết quả kinh doanh, thực hiện khoán sản phẩm; tham gia đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, BHTN; trợ cấp độc hại cho những đối tượng lao động theo đúng quy định; tổ chức tham quan, nghỉ dưỡng trong nước cho người lao động...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược trở thành nhà kinh doanh dịch vụ Logistics 3PL hàng đầu tại miền Trung, tập trung nguồn lực tốt nhất cho mục tiêu này. Bên cạnh đó chính sách kinh tế địa phương đã có những điều chỉnh do vậy công ty cần nghiên cứu bổ sung ngành nghề kinh doanh có hiệu quả cao hơn trên cơ sở chuyên đổi nguồn lực hợp lý.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Thống nhất với nội dung kết quả Kiểm toán của Công ty kiểm toán ACC

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải..):

Công ty luôn chủ động thực hiện tiết kiệm trong việc sử dụng năng lượng, sử dụng nước cũng như thực hiện các quy định chặt chẽ về xử lý rác thải tại địa bàn hoạt động của mình. Qua thực tế thì mức sử dụng năng lượng; sử dụng nguồn nước tăng giảm theo sự tăng giảm của các hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đảm bảo điều tiết giảm các thiết bị sử dụng điện; nước và luôn góp phần vào công tác bảo vệ môi trường.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động (NLD); Điều chỉnh kịp thời tiền lương theo mức lương tối thiểu vùng cho CBCNV đúng quy định; Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở; tổ chức Hội nghị NLD hàng năm; xây dựng và thực hiện Thỏa ước lao động tập thể; 100% NLD được đóng BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn 24/24; được đảm bảo các chế độ về phụ cấp nghề; được trang bị BHLĐ và huấn luyện ATVSLĐ hàng năm.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Thực hiện tốt các chủ trương và chính sách phát triển của thành phố; thực hiện các chương trình “4 An”, “5 không 3 có”; đóng góp ý kiến về các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; tích cực tham gia các hoạt động Hiệp hội doanh nghiệp ngành nghề và phát triển cộng đồng doanh nghiệp; tham gia các chương trình thiện nguyện; phối hợp tốt với địa phương thực hiện công tác ANTT tại địa bàn ngăn ngừa tội phạm.

IV/ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

HDQT luôn phối hợp và tạo điều kiện hoạt động đối với Chi bộ đảng, Công đoàn theo đúng qui định. Các tổ chức chính trị xã hội này đã có nhiều đóng góp cho công ty trong việc giám sát thực hiện chính sách đối với người lao động theo luật định và vận động thực hiện tốt kỷ luật lao động, xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ và tổ chức các hoạt động xã hội cũng như đời sống tinh thần cho người lao động

Việc chấp hành pháp luật về thuế, giao thông, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ được thực hiện nghiêm túc. Công tác an toàn vệ sinh lao động được đặc biệt quan tâm.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc công ty

2.1/ Thái độ trách nhiệm và kỷ luật: Giám đốc công ty có tinh thần trách nhiệm cao trong thực thi nhiệm vụ được giao về quản trị và tổ chức điều hành doanh nghiệp; tuân thủ Điều lệ công ty; Quy chế quản trị công ty và Nghị quyết của HDQT công ty.

2.2/ Thực hiện nhiệm vụ được giao: Giám đốc công ty căn cứ vào các mục tiêu kinh doanh và quản trị năm 2020 đã triển khai thực hiện trong điều kiện đại dịch nCoV19 bùng phát toàn cầu dẫn đến nền kinh tế thế giới và trong nước sụt giảm nghiêm trọng; Giám đốc và ban điều hành đã cố gắng khắc phục khó khăn, tích cực công tác thị trường, động viên và phát huy mọi nguồn lực của công ty trong hoạt động kinh doanh để mang lại hiệu quả tốt nhất có thể. Từng bước phát huy các công cụ quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng lao động, chất lượng dịch vụ; tiết kiệm chi phí làm tăng hiệu quả kinh doanh của công ty. Kết quả kinh doanh đạt 97,3% kế hoạch đề ra.

2.3/ Những vấn đề cần quan tâm giải quyết: Tiếp tục có giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ, nâng cao chất lượng lao động, đánh giá hiệu quả của các nguồn lực và thực hiện việc bổ sung thay thế phương tiện thiết bị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh theo Nghị quyết của HDQT. Đánh giá những khó khăn, thay đổi của môi trường kinh doanh để có ý kiến tham mưu HDQT điều chỉnh định hướng chiến lược, điều chỉnh nguồn lực để phù hợp với các mục tiêu kinh doanh trong thời gian đến.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1- Mục tiêu:

- Duy trì hoạt động cốt lõi là dịch vụ Logistics, hướng đến việc cung ứng dịch vụ Logistics 3PL. Không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm để phát triển thị trường. Phát triển thương hiệu.

- Bổ sung, điều chỉnh cơ cấu sản phẩm của công ty.

3.2- Nhiệm vụ cụ thể:

- Phát triển dịch vụ hàng container, điều chỉnh phân khúc thị trường có hiệu quả cao.

- Liên kết đầu tư kinh doanh địa ốc.

- Tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới phù hợp với chuẩn mực Logistics 3PL.

- Đào tạo nhân lực về kỹ năng quản trị, Logistics, tiếng Anh. Xây dựng đội ngũ lao động trực tiếp thành lực lượng chính qui, tinh nhuệ. Tuyển dụng một số nhân viên có trình độ giỏi nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ thông tin để sắp xếp lại bộ máy và định biên theo hướng tinh gọn, trực tuyến.

- Quản lý công tác tài chính minh bạch, hiệu quả; cân đối nguồn vốn đầu tư kinh doanh hiệu quả; Quản lý tốt công nợ, hàng tồn kho, hạn chế thấp nhất nợ xấu, nợ khó đòi.

V/ Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a/Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là 05 thành viên.

1. Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	19,42% (233.000 CP /1.200.000 CP)
2. Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	20,21% (242.500 CP /1.200.000 CP)
3. Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	8,21% (98.500 CP /1.200.000 CP)
4. Ông Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	4,26% (51.100 CP /1.200.000 CP)
5. Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	9,22% (110.610 CP /1.200.000 CP)

- Ông Mai Văn Quang là thành viên không điều hành tại công ty.

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa có các tiểu ban thuộc HĐQT.

c/Hoạt động của Hội đồng quản trị (đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của HĐQT, nội dung và kết quả các cuộc họp)

Thực hiện Điều lệ và Quy chế quản trị công ty, HĐQT căn cứ vào tình hình thực tế năm 2020 đã tiến hành tổ chức Đại hội bất thường lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về “Bổ sung ngành nghề kinh doanh, góp vốn xây dựng nhà ở xã hội” vào tháng 1/2020 và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường kỳ vào tháng 3/2020; HĐQT cũng tổ chức 04 cuộc họp thường kỳ- trong đó có 1 cuộc họp thông qua thư điện tử do giãn cách xã hội; 03 cuộc họp đột xuất (có 1 cuộc họp thông qua thư điện tử) với các nội dung chủ yếu là : cử người đại diện phân vốn góp tại công ty liên kết; đánh giá tình hình kinh doanh trong điều kiện đại dịch nCoV19 để thảo luận và đưa ra các giải pháp chỉ đạo Ban điều hành khắc phục khó khăn, duy trì kinh doanh ổn định, bảo đảm các chỉ tiêu kinh doanh, bảo đảm việc làm cho NLĐ. Các cuộc họp do Chủ tịch HĐQT chủ trì với sự hiện diện đầy đủ của các thành viên HĐQT và Trưởng Ban kiểm soát đều được mời tham dự, tư vấn. Các nội dung và trình tự các cuộc họp được thực hiện đúng theo Quy định của Điều lệ Công ty và đạt được sự đồng thuận cao.

Các thành viên Hội đồng quản trị đều là những người có năng lực và kinh nghiệm trong quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính và đầu tư đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, tham gia đầy đủ các phiên họp hoặc có ý kiến bằng văn bản theo yêu cầu. HĐQT làm việc dân chủ, cởi mở và nhất trí cao khi thông qua các Nghị quyết.

Hội đồng quản trị đã hợp tác chặt chẽ với Chi ủy, Ban Chấp hành Công đoàn công ty trong việc chăm lo đời sống của người lao động công ty. Thực hiện đúng, đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo qui định của pháp luật; xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở và Thỏa ước lao động tập thể theo quy định, trong năm qua không có đơn thư khiếu kiện hoặc tranh chấp nào xảy ra.

Hoạt động của HĐQT tuân thủ các qui định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các qui định khác của pháp luật cũng như Điều lệ hoạt động của công ty. Chưa có tranh chấp, khiếu kiện của cổ đông. Người đại diện công bố thông tin DN thực hiện tốt chức trách được giao.

d/Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành: tham gia các họp do HĐQT tổ chức.

Đề xuất một số ý kiến nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường; đưa ra một số giải pháp trong công tác đầu tư, tài chính doanh nghiệp; hoàn thiện bộ máy tổ chức nhân sự.

e/ Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

f/Các thành viên Hội đồng quản trị chưa có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

2. Ban Kiểm soát

a/ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.

Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Công ty là 03 thành viên.

Cơ cấu Ban Kiểm soát Công ty bao gồm:

- | | | |
|---|--------------|------------------------------|
| 1. Bà Tôn Thị Kim Tuyến | Trưởng ban - | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 0,33% (4.000 CP /1.200.000 CP) | | |
| 2. Bà Âu Thị Mai Hoa | Ủy viên - | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 1,58% (19.000 CP /1.200.000 CP) | | |
| 3. Bà Mai Thị Trúc Huyền | Ủy viên - | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 2,07% (24.800 CP /1.200.000 CP) | | |

b/ Hoạt động của Ban kiểm soát.

Năm 2020, Ban Kiểm Soát Công ty đã thực hiện các nhiệm vụ sau:

Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua ngày 28/03/2020

Định kỳ xem xét báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, chế độ kế toán trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc, pháp luật của Nhà nước.

Trong năm 2020, Trưởng ban Kiểm soát Công ty đã tham dự các cuộc họp thường kỳ của HĐQT Công ty, cùng tham gia ý kiến và các kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch đã hoạch định trong năm 2020

Ban Kiểm soát Công ty đã tổ chức họp 03 lần trong năm

Lần 1: ngày 20/2/2020: xem xét báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty để chuẩn bị báo cáo đại hội cổ đông thường niên năm 2020 vào ngày 28/3/2020.

Lần 2: ngày 23/7/2020 : thông qua tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 và kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm 2020 của Công ty đã được HĐQT báo cáo tại cuộc họp thường kỳ ngày 22/7/2020.

Lần 3: ngày 30/12/2020: báo cáo ước tình hình thực hiện kết quả kinh doanh năm 2020 và xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Công ty , dự kiến thời gian tổ chức đại hội cổ đông năm 2021 và chuẩn bị cho công tác kiểm tra báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a/Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Tiền lương tháng 13	Thù lao HĐQT	Tiền thưởng HĐQT
1	Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT	276.000.000	23.000.000	48.000.000	6.832.891
2	Nguyễn Lê Minh	Giám Đốc & UVHĐQT	344.327.033	33.658.970	30.000.000	4.270.557
3	Lê Nam Hùng	P.Giám đốc & UVHĐQT	227.765.683	22.283.185	30.000.000	4.270.557
4	Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT			30.000.000	4.270.557
5	Nguyễn Thị Tuyết	KTT & Ủy viên HĐQT	191.803.098	19.902.472	30.000.000	4.270.557
6	Tôn Thị Kim Tuyền	Trưởng ban Kiểm soát			30.000.000	4.270.557
7	Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS			18.000.000	2.562.334
8	Mai Trúc Huyền	Ủy viên BKS			18.000.000	2.562.334

b/Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c/Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: hầu hết các quy định về quản trị công ty đã được thực hiện tốt.

VI/ Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.416.538.152	20.296.520.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.992.033.740	1.624.757.904
1. Tiền	111	5	1.992.033.740	1.624.757.904
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.226.899.637	15.425.746.142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.286.375.480	16.393.732.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.824.500	63.606.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	160.237.549	310.225.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8.a	(1.318.537.892)	(1.341.817.892)
IV. Hàng tồn kho	140	9	3.020.406.744	3.129.955.517
1. Hàng tồn kho	141		3.020.406.744	3.129.955.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177.198.031	116.060.963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	177.198.031	116.060.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.523.312.935	42.644.204.250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.755.036.706	30.006.197.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.722.344.623	18.973.505.112
- Nguyên giá	222		42.894.857.381	42.835.857.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.172.512.758)	(23.862.352.269)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.032.692.083	11.032.692.083
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.032.692.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.274.330.085	11.274.330.085
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	11.274.330.085	11.274.330.085
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.427.946.144	1.297.676.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.427.946.144	1.297.676.970
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.939.851.087	62.940.724.776

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.918.513.719	34.023.958.214
I. Nợ ngắn hạn	310		23.061.513.719	26.254.458.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.226.074.099	7.017.447.856
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.058.956.422	1.309.142.179
3. Phải trả người lao động	314		1.059.793.200	1.187.234.150
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	196.361.041	232.691.949
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	275.946.727	129.500.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	79.869.820	114.683.232
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	13.037.217.925	16.124.464.362
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.294.485	139.294.486
II. Nợ dài hạn	330		8.857.000.000	7.769.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	8.857.000.000	7.769.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.021.337.368	28.916.766.562
I. Vốn chủ sở hữu	410		28.021.337.368	28.916.766.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	1.285.555.468	2.180.984.662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		909.239.305	746.077.512
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		376.316.163	1.434.907.150
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		59.939.851.087	62.940.724.776

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	87.606.286.509	108.615.514.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		87.606.286.509	108.615.514.729
4. Giá vốn hàng bán	11	23	79.681.416.517	99.722.959.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.924.869.992	8.892.555.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.187.528	15.366.507
7. Chi phí tài chính	22	25	1.652.668.320	1.812.199.255
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.652.668.320</i>	<i>1.812.199.255</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	1.304.587.967	958.463.293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	4.488.303.087	4.443.359.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		483.498.146	1.693.900.401
11. Thu nhập khác	31		781	264.239.374
12. Chi phí khác	32		26.330.115	134.244.697
13. Lợi nhuận khác	40		(26.329.334)	129.994.677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		457.168.812	1.823.895.078
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	80.852.649	388.987.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		376.316.163	1.434.907.150
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	314	1.196
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	314	1.196

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		69.724.154.473	91.111.995.527
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(62.900.363.709)	(82.483.024.702)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.309.238.138)	(6.640.486.909)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	26	(1.654.063.964)	(1.811.315.522)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(338.987.928)	(252.337.559)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.395.724.703	9.139.051.277
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.300.010.692)	(3.019.267.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.617.214.745	6.044.614.417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12	(59.000.000)	(2.994.402.790)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	0	-	329.090.912
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,24	8.807.528	8.766.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.192.472)	(2.656.545.371)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	30.410.177.829	38.588.970.239
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(32.409.924.266)	(40.643.880.848)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	(1.200.000.000)	(600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.199.746.437)	(2.654.910.609)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		367.275.836	733.158.437
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.624.757.904	891.599.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.992.033.740	1.624.757.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đối ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

- Cho thuê xe có động cơ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số và 01 công ty liên kết gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang,
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang,
TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- ✓ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- ✓ Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%. Năm 2020 công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp do doanh thu năm 2020 không vượt quá 200 tỷ đồng theo hướng dẫn tại Nghị định 114/2020 ND-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	183.585.267	325.771.010
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.808.448.473	1.298.986.894
Cộng	1.992.033.740	1.624.757.904

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Đồng Tâm - Miền Trung	955.662.357	2.384.898.508
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	3.632.867.128	2.361.555.124
Công ty TNHH Khoáng sản Transcend Việt Nam	1.973.808.979	625.292.841
Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	817.336.640	917.336.640
Các đối tượng khác	8.906.700.376	10.104.649.878
Cộng	16.286.375.480	16.393.732.991

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	127.035.066	-	266.713.160	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	31.222.483	-	36.911.883	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.980.000	-	6.600.000	-
Cộng	160.237.549	-	310.225.043	-

8. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.318.537.892	1.341.817.892
Cộng	1.318.537.892	1.341.817.892

b. Nợ xấu

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	83.438.524	-	103.043.658	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.776.624	-	116.133.368	-
Hàng hóa	2.915.191.596	-	2.910.778.491	-
Cộng	3.020.406.744	-	3.129.955.517	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

31/12/2020

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	82.540.387	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	1.318.537.892	-		

01/01/2020

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	105.820.387	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	1.341.817.892	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí thuê mặt bằng	47.302.949	-
Chi phí bảo hiểm	121.731.978	92.656.492
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	11.661.364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.163.104	11.743.107
Cộng	177.198.031	116.060.963

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.427.946.144	1.297.676.970
Cộng	1.427.946.144	1.297.676.970

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17.007.372.708	290.500.000	25.479.744.673	58.240.000	42.835.857.381
Mua sắm trong kỳ	-	-	59.000.000	-	59.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.007.372.708	290.500.000	25.538.744.673	58.240.000	42.894.857.381
Khấu hao					
Số đầu kỳ	7.558.737.052	175.958.337	16.069.416.880	58.240.000	23.862.352.269
Khấu hao trong kỳ	895.925.166	40.616.668	2.373.618.655	-	3.310.160.489
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.454.662.218	216.575.005	18.443.035.535	58.240.000	27.172.512.758
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	9.448.635.656	114.541.663	9.410.327.793	-	18.973.505.112
Số cuối kỳ	8.552.710.490	73.924.995	7.095.709.138	-	15.722.344.623

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 6.854.680.816 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 8.002.611.567 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất lâu dài, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m², nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Mua sắm tài sản cố định (sơ mi rơ mooc)	54.545.455	54.545.455
Xây dựng cơ bản	11.219.784.630	11.219.784.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
Cộng	11.274.330.085	11.274.330.085

14. Đầu tư tài chính dài hạn**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	747.425.379	517.024.663
Công ty TNHH Thương mại Núi Thành	578.586.175	800.967.800
HTX DVHT Ô tô Vận tải & Xe du lịch Đà Nẵng	780.747.880	172.864.879
Công ty TNHH MTV Tấn Phát Gia	389.800.815	983.613.394
Các đối tượng khác	4.630.689.350	4.542.977.120
Cộng	7.127.249.599	7.017.447.856

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	116.373.503	1.428.013.298	1.420.686.132	123.700.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.987.928	80.852.649	338.987.928	30.852.649
Thuế thu nhập cá nhân	21.000.000	110.219.846	110.219.846	21.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873.544.034	4.921.289	4.921.289	873.544.034
Các loại thuế khác	9.236.714	96.146.882	95.524.526	9.859.070
Cộng	1.309.142.179	1.720.153.964	1.970.339.721	1.058.956.422

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	31/12/2020		01/01/2020	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-
Cộng					66.000.000	-	66.000.000	-

(*) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	127.427.800	166.908.519
Chi phí lãi vay	18.933.241	20.328.885
Chi phí phải trả khác	50.000.000	45.454.545
Cộng	196.361.041	232.691.949

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	275.946.727	129.500.000
Cộng	275.946.727	129.500.000

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	22.236.962	10.685.721
Bảo hiểm xã hội	12.106.137	2.325.596
Phải trả khác	45.526.721	101.671.915
Cộng	79.869.820	114.683.232

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	16.124.464.362	29.087.177.829	32.174.424.266	13.037.217.925
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	16.124.464.362	29.087.177.829	32.174.424.266	13.037.217.925
Cộng	16.124.464.362	29.087.177.829	32.174.424.266	13.037.217.925

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	7.769.500.000	1.323.000.000	235.500.000	8.857.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	7.769.500.000	1.323.000.000	235.500.000	8.857.000.000
Cộng	7.769.500.000	1.323.000.000	235.500.000	8.857.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.769.500.000			8.857.000.000

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	1.346.077.512	28.081.859.412
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.434.907.150	1.434.907.150
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000
Số dư tại 31/12/2019	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	2.180.984.662	28.916.766.562
Số dư tại 01/01/2020	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	2.180.984.662	28.916.766.562
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	376.316.163	376.316.163
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.271.745.357	1.271.745.357
Số dư tại 31/12/2020	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	1.285.555.468	28.021.337.368

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.200.000.000	600.000.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.180.984.662	1.346.077.512
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	376.316.163	1.434.907.150
Phân phối lợi nhuận	1.271.745.357	600.000.000
- Phân phối lợi nhuận các năm trước	1.271.745.357	600.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	71.745.357	-
+ Chi trả cổ tức	1.200.000.000	600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.285.555.468	2.180.984.662

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/03/2020.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/03/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 1.200.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2020.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	33.698.787.267	37.217.091.927
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	53.907.499.242	71.398.422.802
Cộng	87.606.286.509	108.615.514.729

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.455.182.408	35.026.554.285
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	48.226.234.109	64.696.404.732
Cộng	79.681.416.517	99.722.959.017

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.207.528	2.166.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.980.000	13.200.000
Cộng	4.187.528	15.366.507

25. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	1.652.668.320	1.812.199.255
Cộng	1.652.668.320	1.812.199.255

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	32.794.173	43.448.131
Chi phí nhân công	289.279.180	150.500.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.308.308	98.308.308
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	463.263.988	495.184.196
Các khoản khác	420.942.318	171.022.658
Cộng	1.304.587.967	958.463.293

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	2.685.029.095	2.686.388.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.825.014	274.947.804
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(23.280.000)	277.600.000
Các khoản khác	1.319.728.978	1.204.422.846
Cộng	4.488.303.087	4.443.359.270

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	457.168.812	1.823.895.078
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	120.350.115	121.044.563
- Điều chỉnh tăng	122.330.115	134.244.563
+ Các khoản chi phí không được trừ	122.330.115	134.244.563
- Điều chỉnh giảm	1.980.000	13.200.000
+ Cổ tức được chia	1.980.000	13.200.000
Tổng thu nhập chịu thuế	577.518.927	1.944.939.641
Chi phí thuế TNDN	115.503.785	388.987.928
Thuế TNDN được giảm 30% theo ND-114/2020	34.651.136	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.852.649	388.987.928

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vận tải, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	53.907.499.242	71.398.422.802	33.698.787.267	37.217.091.927	87.606.286.509	108.615.514.729
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	48.226.234.109	64.696.404.732	31.455.182.408	35.026.554.285	79.681.416.517	99.722.959.017
Chi phí bán hàng	-	-	1.304.587.967	958.463.293	1.304.587.967	958.463.293
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.761.824.578	2.921.109.729	1.726.478.509	1.522.249.541	4.488.303.087	4.443.359.270
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	4.187.528	15.366.507
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.652.668.320	1.812.199.255
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.919.440.555	3.780.908.341	(787.461.617)	(290.175.192)	483.498.146	1.693.900.401
Thu nhập khác	-	-	-	-	781	264.239.374
Chi phí khác	-	-	-	-	26.330.115	134.244.697
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(26.329.334)	129.994.677
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	457.168.812	1.823.895.078
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	80.852.649	388.987.928
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	376.316.163	1.434.907.150
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	2.705.027.167	2.604.828.057	98.308.308	98.308.308	2.803.335.475	2.703.136.365
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	506.825.014	274.947.804
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản cố định bộ phận	24.490.713.812	27.136.740.979	621.995.620	720.303.928	25.112.709.432	27.857.044.907
- Nguyên giá	47.934.849.414	47.875.849.414	1.444.332.861	1.444.332.861	49.379.182.275	49.320.182.275
- Giá trị hao mòn	23.444.135.602	20.739.108.435	822.337.241	724.028.933	24.266.472.843	21.463.137.368
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	1.642.327.274	2.149.152.288
- Nguyên giá	-	-	-	-	4.548.367.189	4.548.367.189
- Giá trị hao mòn	-	-	-	-	2.906.039.915	2.399.214.901
Phải thu khách hàng	13.397.988.011	11.607.816.482	2.888.387.469	4.785.916.509	16.286.375.480	16.393.732.991
Phải trả người bán	6.842.061.603	6.406.567.193	285.187.996	610.880.663	7.127.249.599	7.017.447.856

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	376.316.163	1.434.907.150
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	376.316.163	1.434.907.150
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	314	1.196

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hằng năm, căn cứ vào KQKD đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.338.265.055	4.948.680.035
Chi phí nhân công	7.575.846.432	7.411.958.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.310.160.489	2.978.084.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.494.307.791	49.288.513.374
Chi phí khác bằng tiền	2.206.188.652	4.939.044.806
Cộng	53.924.768.419	69.566.281.278

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Dịch vụ vận tải, kỹ thuật, lưu kho, lưu bãi, hoạt động thương mại mua bán hàng hóa nhiên liệu và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.127.249.599	-	7.127.249.599
Chi phí phải trả	196.361.041	-	196.361.041
Vay và nợ thuê tài chính	13.037.217.925	8.857.000.000	21.894.217.925
Phải trả khác	45.526.721	-	45.526.721
Cộng	20.406.355.286	8.857.000.000	29.263.355.286
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.017.447.856	-	7.017.447.856
Chi phí phải trả	232.691.949	-	232.691.949
Vay và nợ thuê tài chính	16.124.464.362	7.769.500.000	23.893.964.362
Phải trả khác	101.671.915	-	101.671.915
Cộng	23.476.276.082	7.769.500.000	31.245.776.082

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.992.033.740	-	1.992.033.740
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	14.967.837.588	-	14.967.837.588
Phải thu khác	33.202.483	-	33.202.483
Cộng	16.993.073.811	66.000.000	17.059.073.811
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.624.757.904	-	1.624.757.904
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	15.051.915.099	-	15.051.915.099
Phải thu khác	43.511.883	-	43.511.883
Cộng	16.720.184.886	66.000.000	16.786.184.886

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020	Năm 2019
Thù lao Hội đồng quản trị	168.000.000	168.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	574.579.591	599.305.848

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 3 năm 2021.

Xác nhận đại diện theo pháp luật của Công ty



Nguyễn Lê Minh